shū zhá

书札

noun · letter; written message

Example Sentence

Tā zhēn cáng zhe yī fēng péng you jì lái de shū zhá
他 珍 藏 着 一 封 朋 友 寄 来 的 书 札。

He treasures a letter sent by a friend.

Trace each character, then write the word on your own.

书 书 书 书 书 书 书

札 札 札 札 札 札 札 札